

Số: 229/2006/QĐ-UBND

Tuy Hoà, ngày 08 tháng 02 năm 2006

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC QUY ĐỊNH MỨC THU PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH;
PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT; PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ
DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi
tiết thi hành Pháp lệnh Phí và Lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng
dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;
Căn cứ Thông tư số 71/2003/TT-BTC ngày 30/7/2003 của Bộ Tài chính hướng
dẫn về phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố
trực thuộc Trung ương;
Căn cứ Nghị quyết số 49/2005/NQ-HĐND ngày 21/12/2005 của HĐND tỉnh về
quy định khung mức thu phí đo đạc bản đồ địa chính, phí thẩm định cấp quyền sử
dụng đất, phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai, phí chợ, phí vệ sinh và mức
thu phí trông giữ xe đạp, xe máy, ô tô;
Theo đề nghị của Liên Sở Tài chính - Tài nguyên và Môi trường tại công văn số
02/LS/TC-TN&MT ngày 04/01/2006,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính; phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất; phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Phú Yên như sau:

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

a. Đối tượng áp dụng

Các chủ dự án đầu tư để sản xuất, kinh doanh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới hoặc được phép thực hiện việc chuyển mục đích sử dụng đất ở những nơi chưa có bản đồ địa chính, toạ độ.

b. Mức thu phí

TT	Diện tích đất	Mức thu (đồng)
1	Dưới 1.000 m ²	600.000
2	Từ 1.000 m ² đến < 2.000 m ²	900.000
3	Từ 2.000 m ² đến < 3.000 m ²	1.200.000
4	Từ 3.000 m ² đến < 4.000 m ²	1.400.000

5	Từ 4.000 m ² đến < 5.000 m ²	1.500.000
6	Từ 5.000 m ² đến < 6.000 m ²	1.700.000
7	Từ 6.000 m ² đến < 7.000 m ²	1.900.000
8	Từ 7.000 m ² đến < 8.000 m ²	2.200.000
9	Từ 8.000 m ² đến < 9.000 m ²	2.500.000
10	Từ 9.000 m ² đến < 10.000 m ²	2.750.000
11	Từ 10.000 m ² trở lên áp dụng theo đơn giá được quy định tại Quyết định số 3826/2003/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của UBND tỉnh V/v phê duyệt và ban hành đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính và đăng ký, lập hồ sơ địa chính.	3.065.087 đồng/ha.

c. Về quản lý, sử dụng tiền phí thu được

Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính là khoản phí không thuộc ngân sách nhà nước. Tiền phí thu được của đơn vị được xác định là doanh thu, đơn vị thu phí có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu phí sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Hàng năm, đơn vị thu phí phải thực hiện quyết toán thuế đối với số tiền phí thu được cùng với kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh khác (nếu có) với cơ quan thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

a. Đối tượng áp dụng

Các đối tượng đăng ký, nộp hồ sơ cấp quyền sử dụng đất có nhu cầu hoặc cần phải thẩm định theo quy định, để cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất áp dụng đối với cả trường hợp chuyển quyền sở hữu nhà gắn liền với quyền sử dụng đất.

b. Mức thu phí

- Đối với cấp quyền sử dụng đất sản xuất kinh doanh:

TT	Diện tích đất	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Dưới 2.000 m ²	500.000
2	Từ 2.000 m ² đến < 4.000 m ²	750.000
3	Từ 4.000 m ² đến < 6.000 m ²	1.000.000
4	Từ 6.000 m ² đến < 8.000 m ²	1.250.000
5	Từ 8.000 m ² đến < 10.000 m ²	1.500.000
6	Từ 10.000 m ² đến < 12.000 m ²	1.750.000
7	Từ 12.000 m ² đến < 14.000 m ²	2.000.000
8	Từ 14.000 m ² đến < 16.000 m ²	2.250.000

9	Từ 16.000 m ² đến < 18.000 m ²	2.500.000
10	Từ 18.000 m ² đến < 20.000 m ²	2.750.000
11	Từ 20.000 m ² trở lên.	3.000.000

- Đối với cấp quyền sử dụng đất làm nhà ở:

TT	Nội dung cấp	Mức thu (đồng/hồ sơ)
1	Thẩm định cấp quyền sử dụng đất (cấp mới)	150.000
2	Thẩm định cấp quyền sử dụng đất (cấp đổi)	100.000

c. Tỷ lệ trích % trên số phí thu được

Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất là khoản phí thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

d. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

Đơn vị thu được mở tài khoản “ tạm giữ tiền phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi thu để theo dõi, quản lý tiền phí. Căn cứ vào tình hình thu phí (số tiền phí thu được nhiều hay ít) mà định kỳ hàng tháng hoặc hàng tuần, đơn vị thu phí phải gửi số tiền phí thu được trong kỳ vào tài khoản tạm giữ tiền phí.

Hàng năm, đơn vị thu phí phải lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan cấp trên, cơ quan Tài chính, cơ quan Thuế cùng cấp và cơ quan Kho bạc Nhà nước nơi đơn vị thu mở tài khoản tạm giữ tiền phí để kiểm soát chi theo quy định hiện hành.

Định kỳ và cuối năm, đơn vị thu phí có trách nhiệm quyết toán thu, chi các khoản phí được để lại theo quy định. Sau khi quyết toán đúng chế độ, số tiền phí chưa chi trong năm được phép chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo quy định.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

a. Đối tượng áp dụng

Các đối tượng có nhu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

b. Mức thu phí: 100.000 đồng/hồ sơ, tài liệu (không bao gồm chi phí in ấn, sao chụp hồ sơ, tài liệu).

c. Tỷ lệ trích % trên số phí thu được

Phí khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai là khoản phí thuộc ngân sách nhà nước. Cơ quan thu phí được trích 10% (mười phần trăm) trên tổng số phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính.

d. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được:

Thực hiện như theo quy định tại tiết d, điểm 2 nêu trên và các quy định liên quan khác.

Điều 2. Giao trách nhiệm Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế phối hợp cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra và triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành trong tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày kể từ ngày ký. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. Hội đồng ND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CTUB;
- Lưu: VT, A.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Bá Lộc